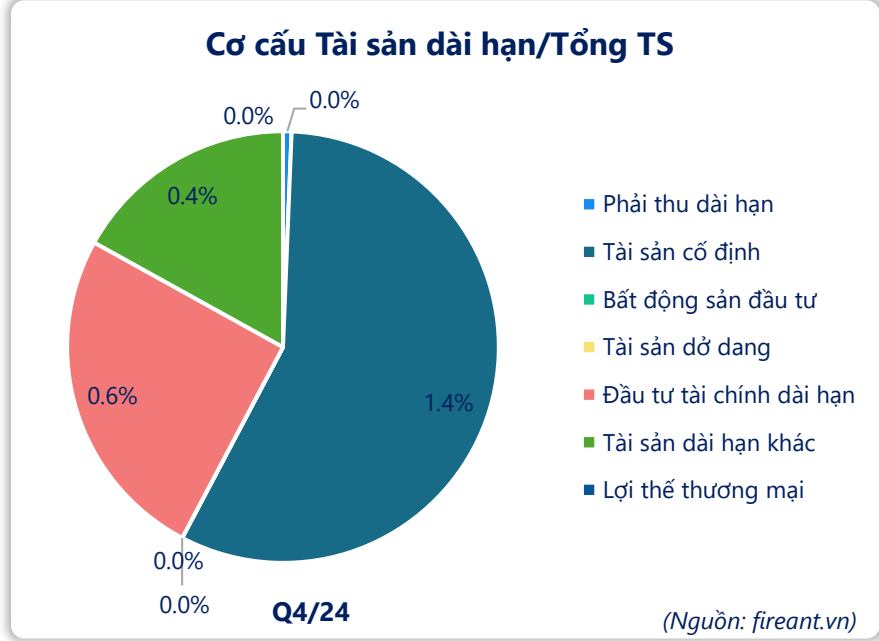
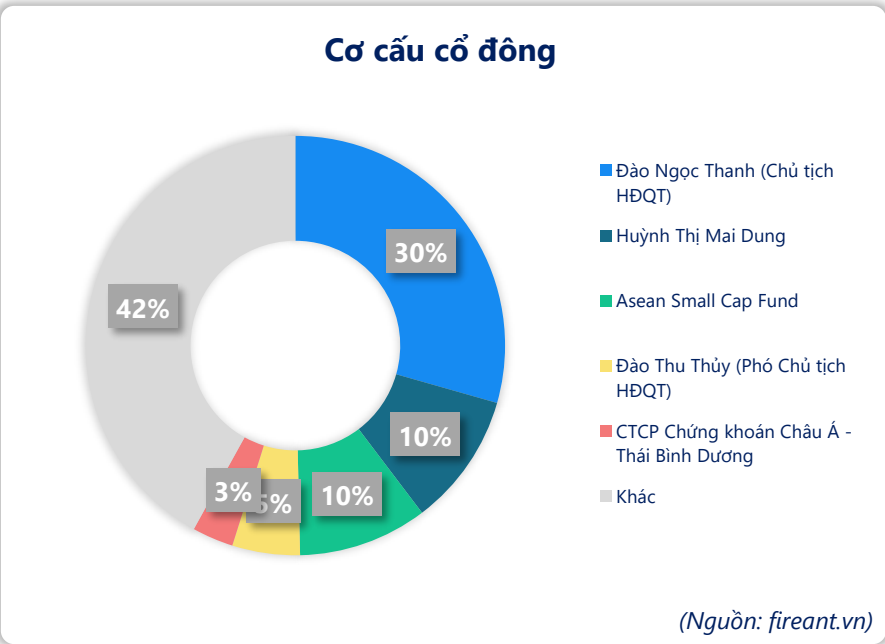
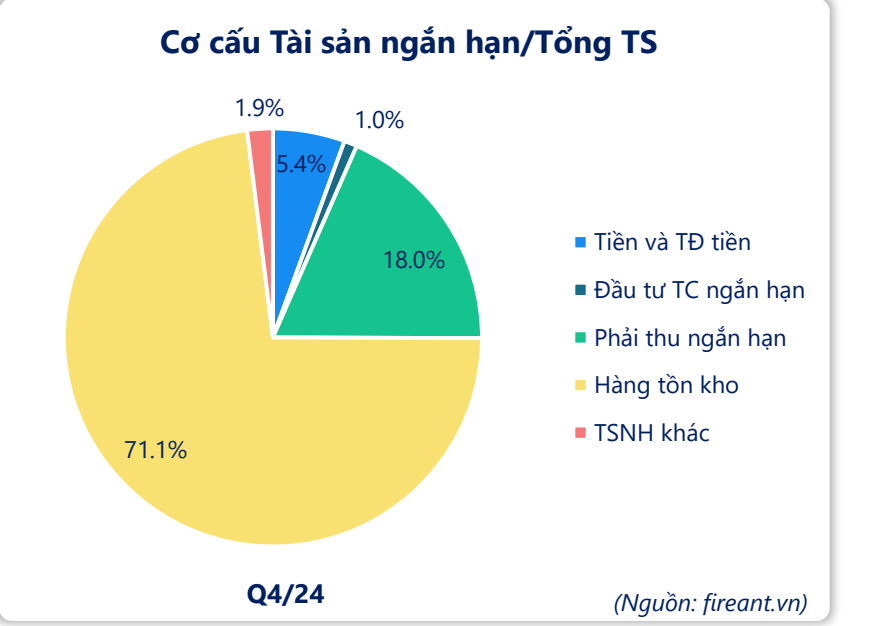
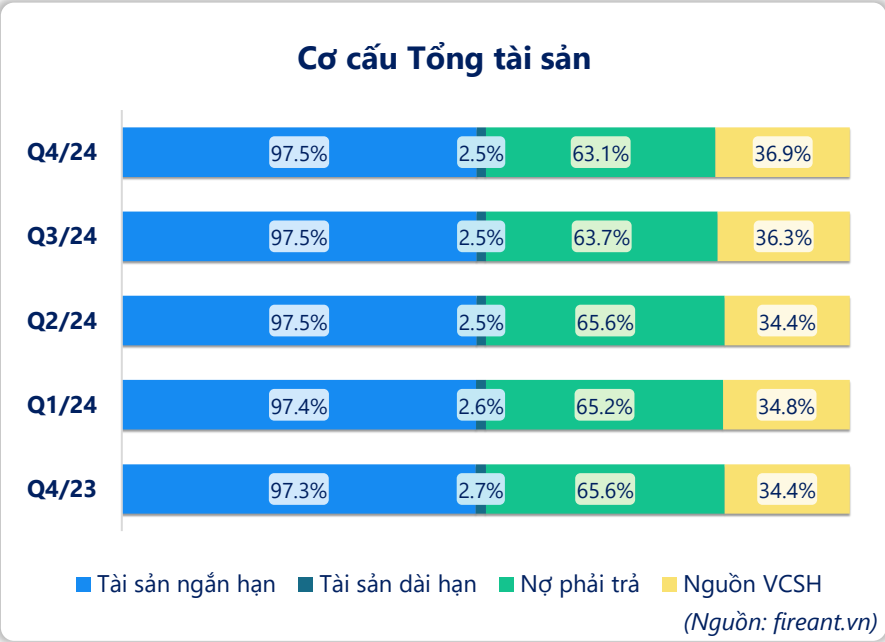
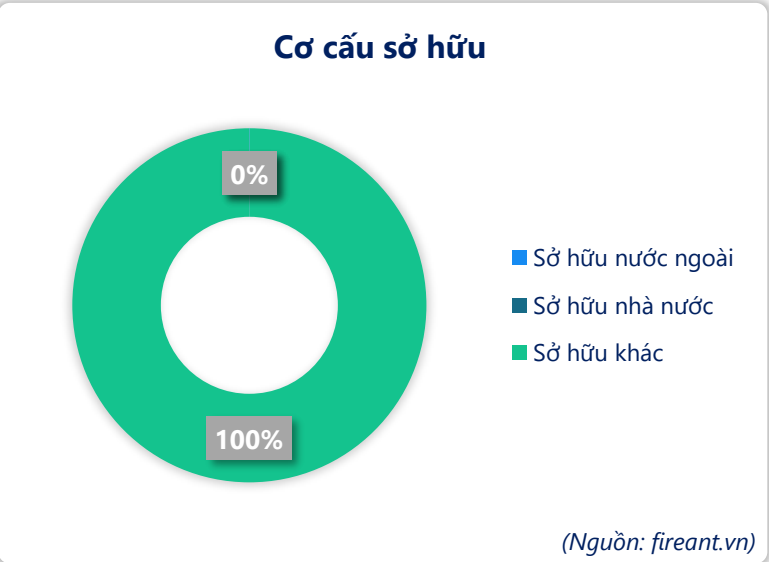
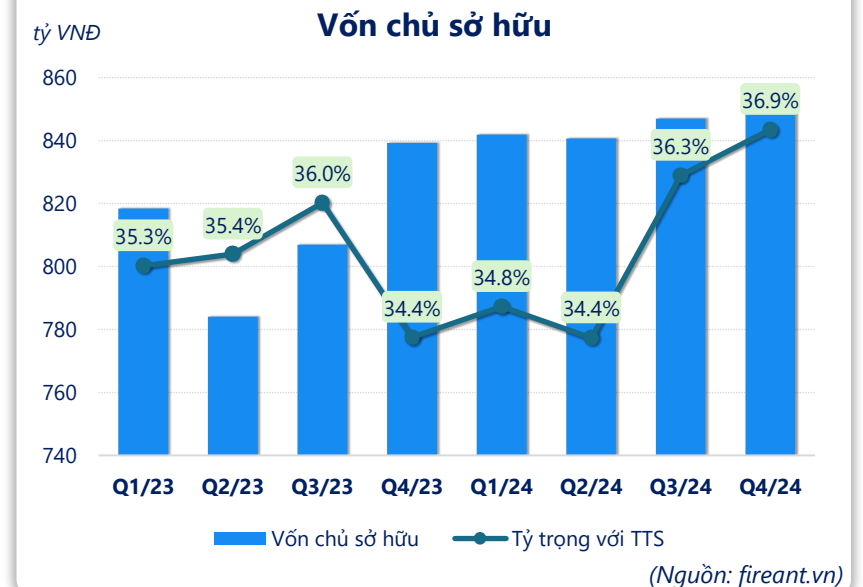
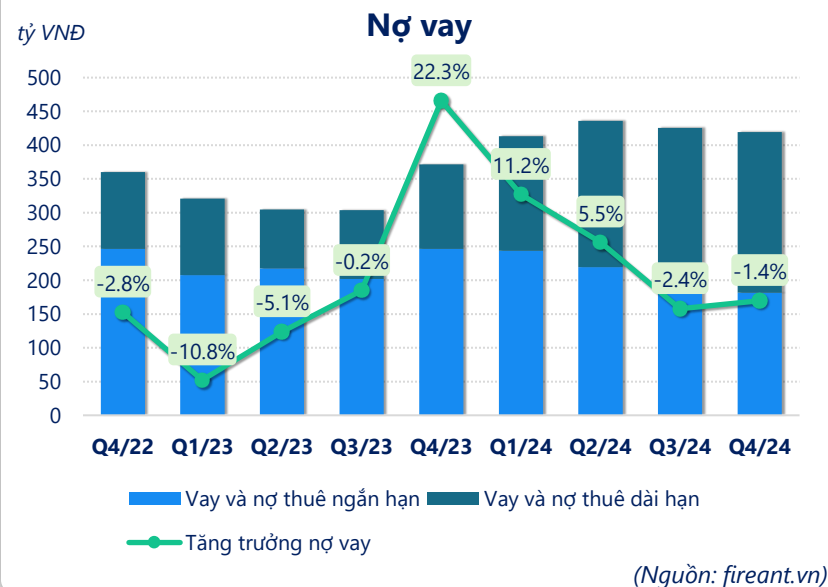
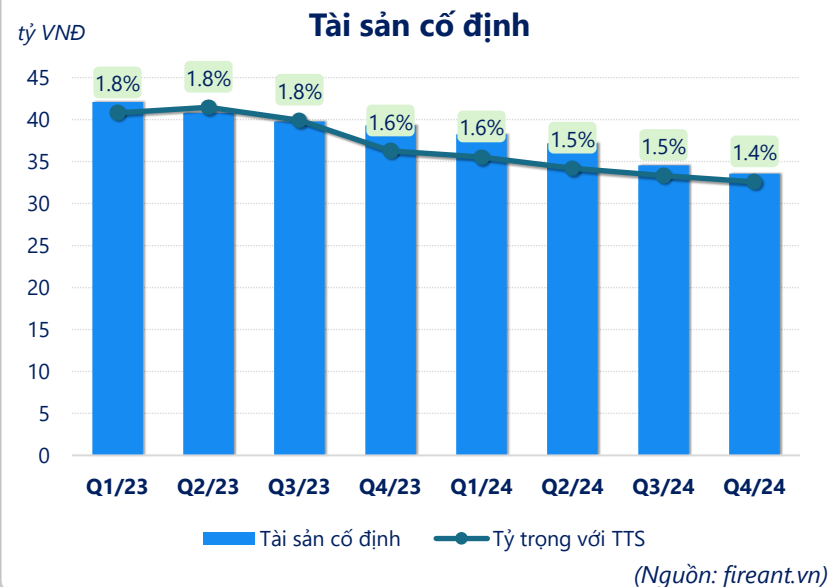
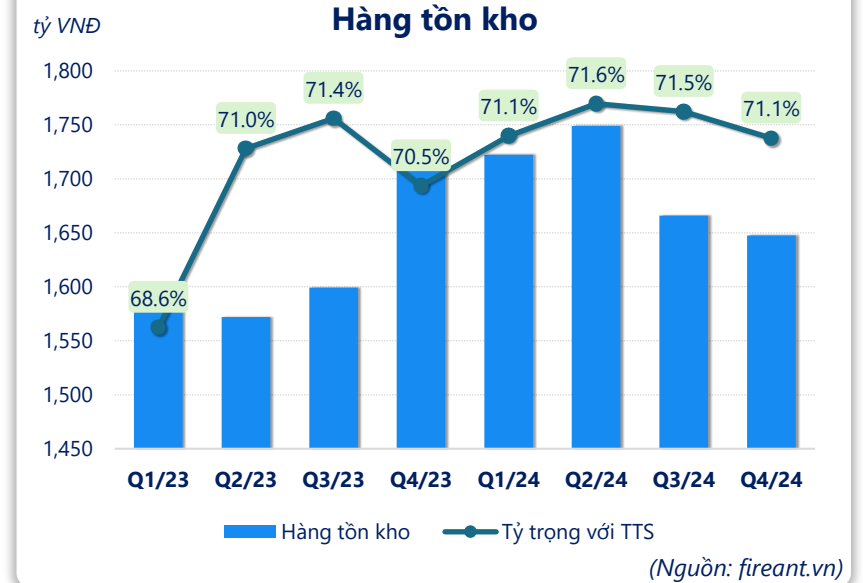
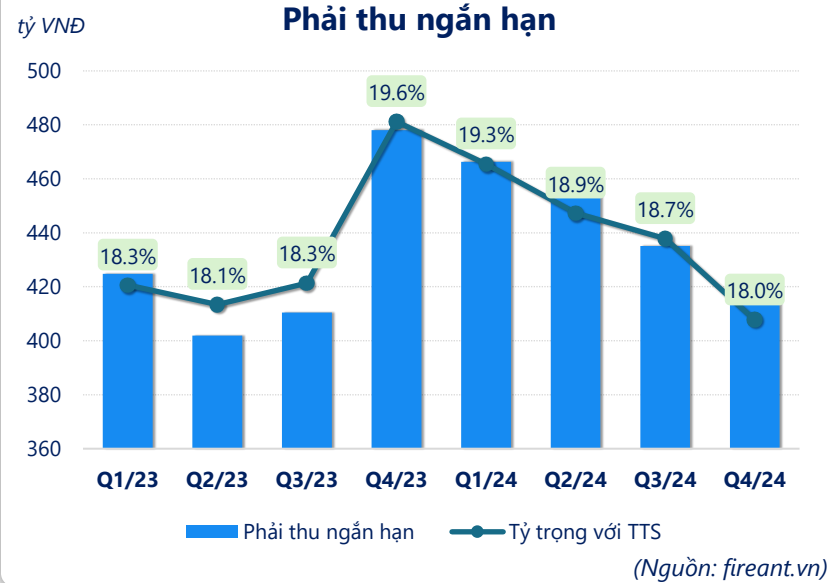
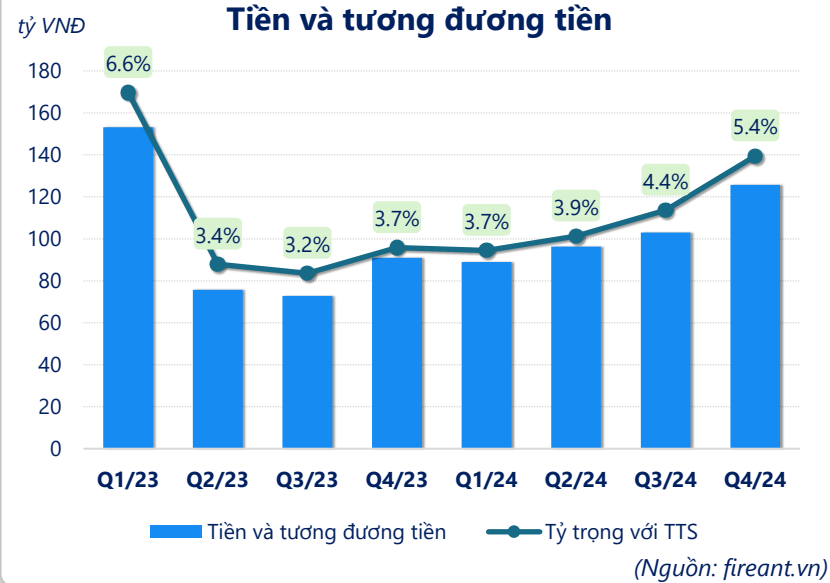
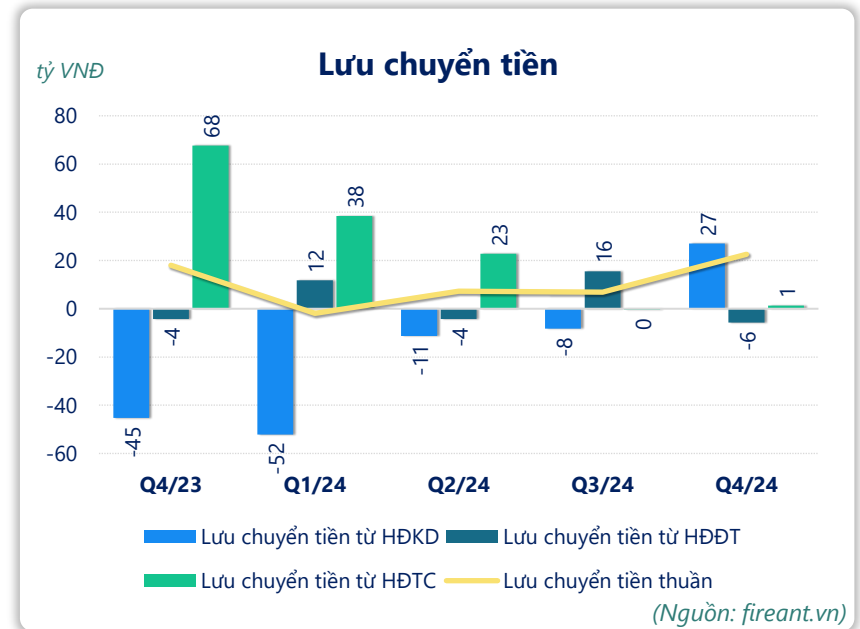
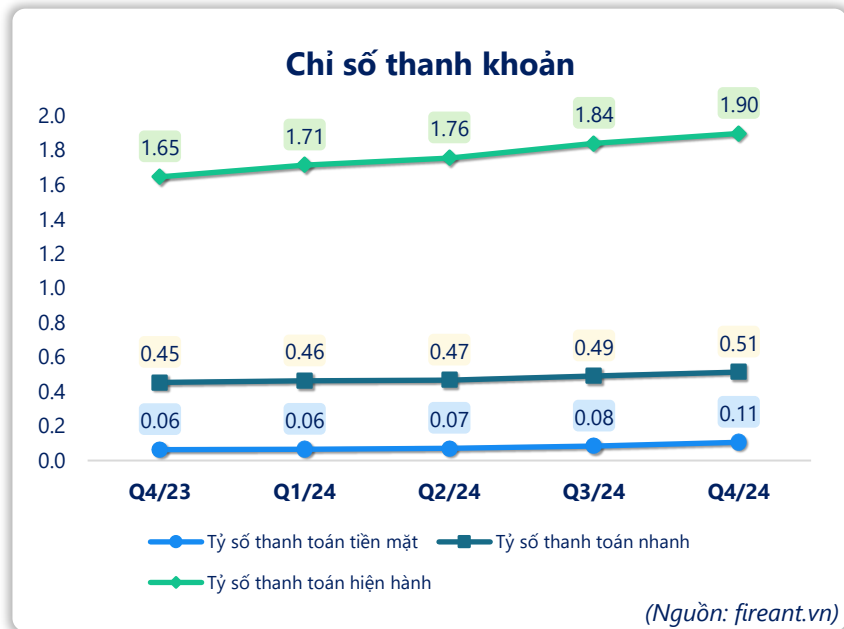
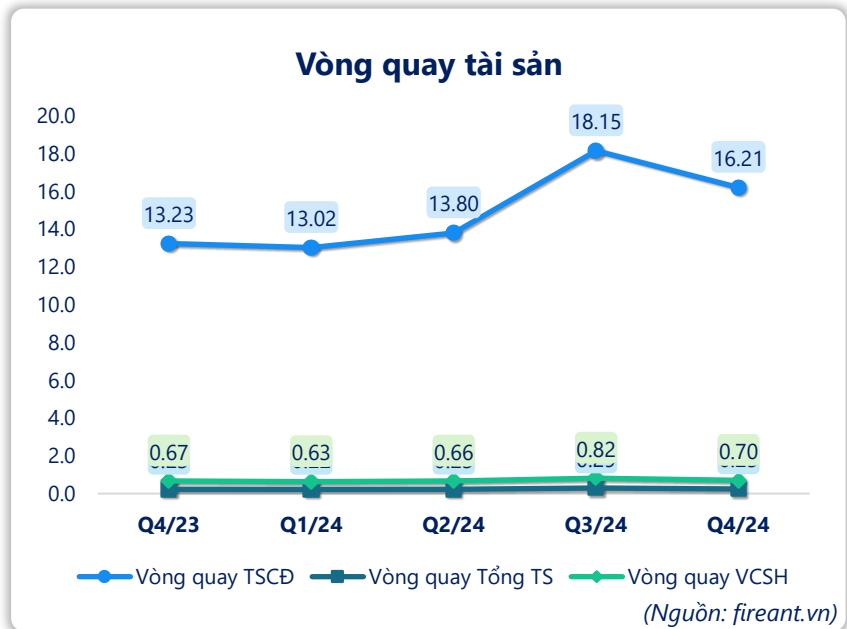
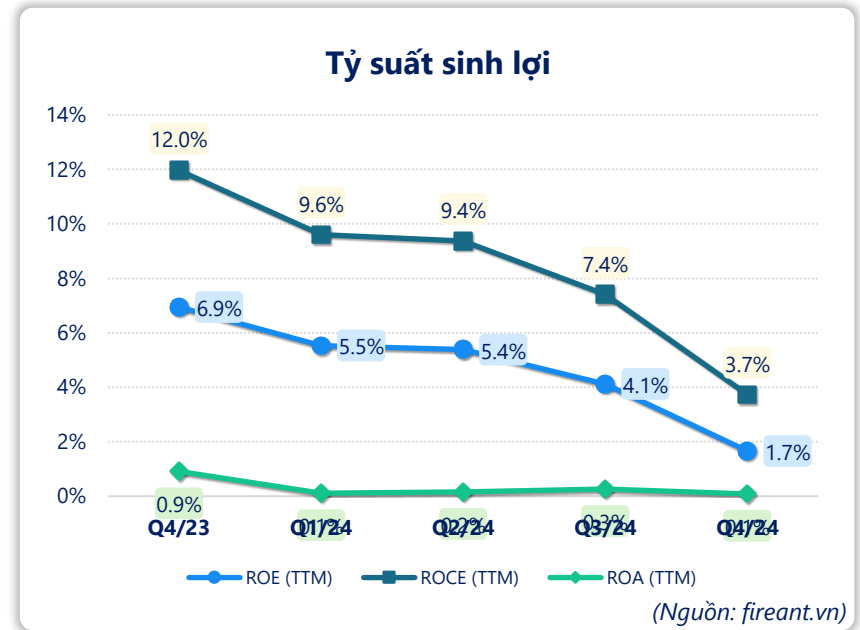
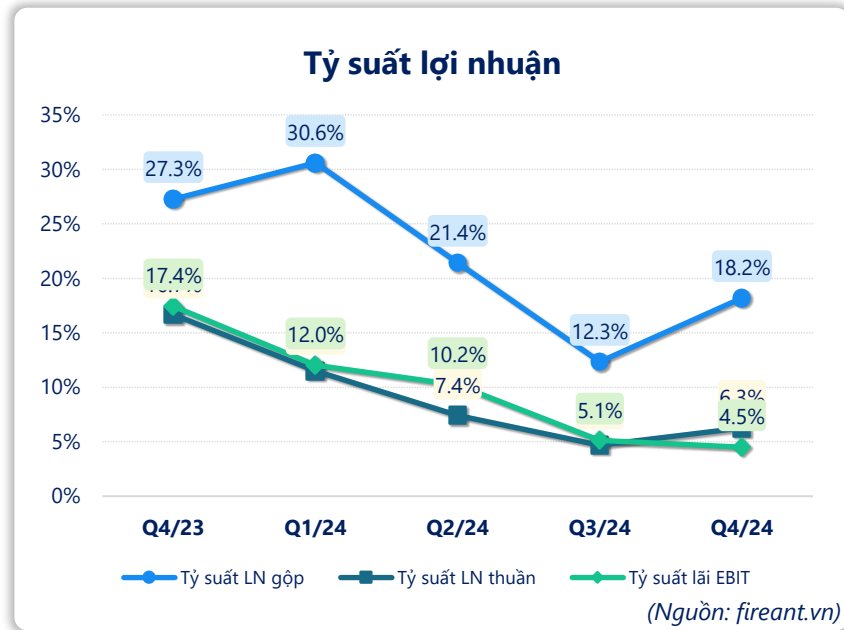
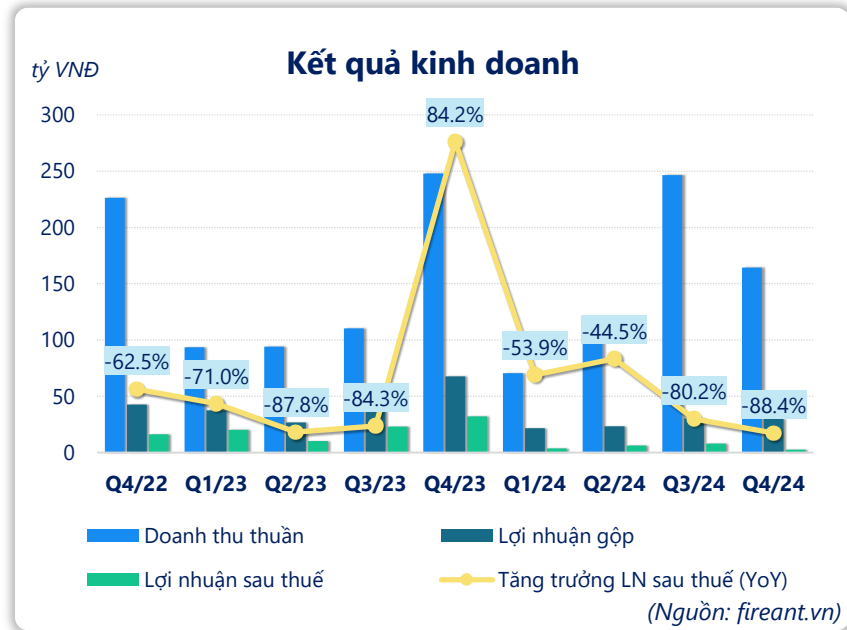


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,987
SL cổ phiếu LH		37,408,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)		101,760
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,018
P/E		72.5
EPS		375

	YTD	1T	3T	6T
CSC		-6.8%	-3.5%	-15.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,317	2,436	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	2,258	2,369	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	126	90.9	38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	41.5	-45.3%
Phải thu ngắn hạn	418	478	-12.7%
Hàng tồn kho	1,648	1,715	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	44.7	43.0	4.0%
Tài sản dài hạn	58.8	67.0	-12.3%
Phải thu dài hạn	0.37	0.38	-0.7%
Tài sản cố định	33.5	39.3	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	12.7	16.8%
Tài sản dài hạn khác	9.96	14.6	-31.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,462	1,599	-8.5%
Nợ ngắn hạn	1,190	1,442	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	250	-27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	410	422	-2.8%
Nợ dài hạn	272	157	73.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	125	90.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	854	837	2.1%
Vốn chủ sở hữu	854	837	2.1%
Vốn điều lệ	374	312	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	248	70.4	109	246	164
Giá vốn hàng bán	180	48.9	85.8	216	134
Lợi nhuận gộp	67.7	21.6	23.4	30.4	29.9
Doanh thu HĐTC	1.03	1.58	0.81	0.79	1.22
Chi phí TC	1.73	2.57	3.18	3.06	3.80
Chi phí lãi vay	1.73	2.57	3.09	3.08	3.80
LN trong công ty LKLD	-0.06	0	0.44	1.67	0
Chi phí bán hàng	15.5	4.67	5.67	11.6	9.64
Chi phí QLDN	10.0	7.80	7.71	6.70	7.36
LN thuần từ HĐKD	41.4	8.10	8.09	11.5	10.3
Lợi nhuận khác	0.15	-2.21	-0.04	-2.00	-6.72
LN trước thuế	41.5	5.89	8.05	9.54	3.60
Lợi nhuận sau thuế	32.3	3.85	6.21	7.86	2.51
LNST của CĐ cty mẹ	22.0	2.56	3.57	5.93	1.98

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.3	-52.1	-11.3	-8.31	27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.26	11.7	-4.21	15.6	-5.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	67.6	38.5	22.8	-0.43	1.28
Tiền đầu kỳ	72.8	90.9	89.0	96.3	103
Lưu chuyển tiền thuần	18.0	-1.92	7.31	6.82	22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	90.9	89.0	96.3	103	126

(Nguồn: fireant.vn)